

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2024.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đức Chính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đăng Đông

2. Bà Vũ Thị Lan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn P được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20/12/2013 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng gia đình anh P đến năm 2019 chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Tháng 5/2024 hết hạn hợp đồng lao động, chị về Việt Nam sinh sống. Trong quá trình chung sống, cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc được vài năm đầu rồi thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P không tu chí làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè chơi bài bạc dẫn đến nợ nần, nhiều lần chị tham gia góp ý nhưng anh P không thay đổi, vẫn thường xuyên đi chơi đến khuya muộn mới về, thậm chí đi chơi đến vài ngày

mới về; vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mẫu thuẫn trầm trọng hơn kể từ khi anh chị mất con đầu và chị sinh con thứ hai. Sau khi chị sinh con thứ hai được một tháng thì phát hiện anh có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị đã về nhà bố mẹ để chị sinh sống. Năm 2018 chị làm đơn xin ly hôn anh P gửi Toà án huyện Bình Giang. Tuy nhiên, sau khi anh P và gia đình anh đến xin lỗi, chị đã rút đơn xin ly hôn, về đoàn tụ cùng anh P. Năm 2019, do kinh tế gia đình khó khăn, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian chị ở Nhật Bản, hai năm đầu vợ chồng có liên lạc qua điện thoại với nhau. Sau đó, anh P thường xuyên bảo chị gửi tiền về để anh trả nợ. Ngoài ra, qua người nhà, chị biết anh P đưa người phụ nữ khác về gia đình chung sống nên chị không còn tin tưởng anh P và không liên lạc với anh P nữa. Tháng 5/2024, chị về nước nhưng chỉ về nhà bố mẹ chồng chào hỏi rồi xin phép về nhà bố mẹ để chị ở, không quay lại chung sống với anh P nữa. Anh P và bố mẹ anh có đến nhà chị nói chuyện 1 - 2 lần để đón chị về nhưng thái độ của anh P thờ ơ, lạnh nhạt không muốn nói chuyện với chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn và anh chị đã ly thân nhiều năm, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh P để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh chị sinh được hai con là Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/9/2014 (đã mất năm 2016) và Nguyễn Văn M, sinh ngày 06/01/2017, hiện do anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng. Trường hợp anh P không đồng ý, đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn P không đến làm việc theo giấy triệu tập của Toà án. Tiến hành làm việc tại gia đình anh P, anh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân như chị T đã khai. Tuy nhiên, anh không xác định được nguyên nhân dẫn đến tình trạng hôn nhân của anh chị mà anh nghi ngờ lòng chung thủy của chị T đối với anh dẫn đến tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh, như: Trong thời gian chị T đi lao động ở Nhật Bản, vợ chồng thì thoảng liên lạc với nhau, chị T không gửi tiền về cho anh để nuôi con (chỉ Lễ Tết mới gửi tiền cho con ăn Tết), không có trách nhiệm gì với con và chị chặn số điện thoại của anh nên anh không liên lạc được với chị T. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý vì không muốn bỏ vợ, bỏ con; anh muốn chị T chung sống với anh để nuôi dạy con trưởng thành. Tuy nhiên, anh xác định không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, cải thiện quan hệ hôn nhân.

Về con chung: Anh chị sinh được hai con là Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/9/2014 (đã mất năm 2016) và Nguyễn Văn M, sinh ngày 06/01/2017, hiện anh trực tiếp nuôi con. Trường hợp anh chị phải ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp

tục nuôi con Nguyễn Văn M vì anh đã một mình nuôi dưỡng từ lúc con một tuổi, chị T không có trách nhiệm với con. Về điều kiện nuôi con: Anh xác định làm nghề tự do, thu nhập từ 10 - 12 triệu đồng, có nhà ở riêng và có sự hỗ trợ về việc chăm sóc con từ bố mẹ anh nên anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu xác minh tại địa phương và lời khai của người làm chứng cho thấy: Anh Nguyễn Văn P và chị Bùi Thị T có đăng ký kết hôn và được gia đình tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn và hiện sống ly thân. Từ khi chị T đi lao động ở Nhật Bản về nước đến nay, chị không sinh sống cùng anh P. Nay chị T xin ly hôn anh P, đề nghị Tòa án căn cứ tình trạng hôn nhân của anh chị để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và mở phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn P. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn M, sinh ngày 06/01/2017 cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không phải giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị T khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình, là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là anh Nguyễn Văn P có địa chỉ tại xã H, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn P được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/12/2013 tại

UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng không có sự thông cảm, chia sẻ với nhau nên thường xảy ra cãi cọ, xô xát. Năm 2016, sau khi con đầu của anh chị mất, năm 2017 chị sinh con thứ hai, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn thì mâu thuẫn giữa anh chị càng tăng hơn. Năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời hạn 05 năm, quan hệ hôn nhân giữa anh chị có rạn nứt do không tin tưởng nhau. Từ đó, mâu thuẫn giữa anh chị không được giải quyết mà còn bỏ mặc tình trạng đó nên hôn nhân không được cải thiện. Từ tháng 5/2024 đến nay, anh chị ly thân hoàn toàn không còn quan tâm, gặp gỡ nhau. Lời khai của nguyên đơn và bị đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng và tài liệu xác minh, thu thập từ chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú và gia đình. Anh P không đồng ý ly hôn không do tình cảm của anh đối với chị T vẫn còn và việc anh chị ly thân hoàn toàn cho thấy anh chị để mặc tình trạng hôn nhân của mình mà không muốn cải thiện. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh P mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Hội đồng xét xử có căn cứ để xử cho chị T ly hôn anh P.

[2] Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/9/2014 (đã mất năm 2016) và Nguyễn Văn M, sinh ngày 06/01/2017, hiện anh trực tiếp nuôi con. Xét thấy, anh P có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con, có đủ điều kiện để nuôi con, phù hợp với ý kiến của chị T và nguyện vọng của con, nên giao con chung cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[3] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T:
 - Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn P.
 - Về con chung: Giao con Nguyễn Văn M, sinh ngày 06/01/2017 cho anh Nguyễn Văn P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Bùi Thị T cấp dưỡng cho con. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0004963 ngày 13/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ Hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Đức Chính (đã ký)**